

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1089** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **31** tháng 7 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh hợp nhất 07 dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 và Hạng mục trồng Bểng xanh cần lửa kết hợp phân định ranh giới giữa các loại rừng năm 2018 của Văn phòng Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững thành Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 77/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ khu Đông huyện Ba Tơ, giai đoạn 2011-2020; số 78/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Sơn Tây, giai đoạn 2011-2020; số 79/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Trà Bồng, giai đoạn 2011-2020; số 80/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Trà, giai đoạn 2011-2020; số 81/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ huyện Minh Long, giai đoạn 2011-2020; số 82/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham, giai đoạn 2011-2020; số 84/QĐ-UBND*

ngày 22/01/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ, giai đoạn 2011-2020; số 442/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020; số 1819/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán trồng đường băng xanh cản lửa kết hợp phân định ranh giới giữa các loại rừng năm 2018; số 1419/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 về việc điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; số 2377/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 về việc phê duyệt Đề án hợp nhất các Ban Quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh hiện nay thành Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi; số 2378/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất 07 Ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh hiện nay;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1783/TTr-SNNPTNT-KHTC ngày 15/7/2020.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh hợp nhất 07 dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 và Hạng mục trồng Băng xanh cản lửa kết hợp phân định ranh giới giữa các loại rừng năm 2018 của Văn phòng Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững thành Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020 tại các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh ngày 22/01/2015: Số 77/QĐ-UBND, số 78/QĐ-UBND, số 79/QĐ-UBND, số 80/QĐ-UBND, số 81/QĐ-UBND, số 82/QĐ-UBND, số 84/QĐ-UBND, số 1819/QĐ-UBND và số 1419/QĐ-UBND với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi.

3. Địa điểm lập và thực hiện dự án: Trên địa bàn các huyện Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây và Trà Bồng.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ của dự án

- Nhằm rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp để xây dựng, quản lý đầu tư chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp trong vùng dự án.

- Xác định được tổng vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư từ năm 2015-2020.

- Xây dựng suất đầu tư cho các hạng mục là rất cần thiết, đặc biệt là suất đầu tư cho các hạng mục trồng rừng phòng hộ.

5. Qui mô và nội dung của dự án

a) Qui mô của dự án: Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho bảo vệ và phát triển rừng là: 106.395,31 ha, trong đó tổng diện tích đất lâm nghiệp đưa vào quy hoạch tác động các biện pháp lâm sinh 96.046,29 ha.

b) Nội dung dự án

b1) Khối lượng giai đoạn 2011-2020

Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng được phê duyệt điều chỉnh lần 1	Khối lượng đã thực hiện giai đoạn 2011-2019	Khối lượng dự án được điều chỉnh (hợp nhất) tại Quyết định này	Tăng/giảm (+/-)
<b>A. Lâm sinh</b>					
I. Bảo vệ rừng	ha	82.237,674	73.758,73	82.237,674	0
II. Phát triển rừng					0
1. Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	1.185,562	0	1.185,562	0
2. Trồng mới và chăm sóc rừng					0
a. Trồng mới	ha	4.345,680	1.151,20	4.345,68	0
- Trồng mới rừng tập trung			1.097,00	4.224,26	
- Trồng mới đường băng xanh cản lửa kết hợp phân định ranh giới giữa các loại rừng	ha	83,19	127,55	204,61	121,42
b. Chăm sóc và bảo vệ rừng 3 năm	ha	5.773,894	4.164,32	5.773,894	0
- Chăm sóc rừng trồng tập trung	ha		4.106,05	5.652,474	-121,42
- Chăm sóc đường băng xanh cản lửa kết hợp phân định ranh giới các loại rừng	ha		58,27	204,61	+121,42
3. Hỗ trợ trồng cây phân tán	đồng	8.941.360.396	4.276.900.196	8.941.360.396	0
4. Hỗ trợ rừng sản xuất	ha	150	150	150	0
<b>B. Cơ sở hạ tầng</b>		0		0	0
- Đường nội vùng Dự án	km	103	36	103	0
- Xây mới và sửa chữa trạm BVR	trạm	15	11	15	0
- Chòi canh lửa	chòi	13	0	13	0

Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng được phê duyệt điều chỉnh lần 1	Khối lượng đã thực hiện giai đoạn 2011-2019	Khối lượng dự án được điều chỉnh (hợp nhất) tại Quyết định này	Tăng/giảm (+/-)
- Bảng thông tin tuyên truyền	cái	42	12	35	-10
- Vườn ươm	vườn	2	0	2	0
- Dụng cụ PCCCR	đồng	2.714.027.816	0	2.714.027.816	0
- Giếng nước	cái	0	1	7	+7
- Ghe máy	cái	0	0	5	+5

b2) Nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng từ năm 2015-2020

\* Về lâm sinh:

- Quản lý bảo vệ rừng: 81.707,775 ha;

- Phát triển rừng:

+ Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng: 1.185,562 ha;

+ Trồng mới rừng phòng hộ: 2.913,968 ha; bao gồm:

. Trồng mới rừng tập trung: 2.792,548 ha;

. Trồng mới đường băng xanh cản lửa kết hợp phân định ranh giới các loại rừng: 204,61 ha.

+ Chăm sóc rừng trồng:

. Chăm sóc rừng trồng tập trung: 2.611,588 ha .

. Chăm sóc đường băng xanh cản lửa kết hợp phân định ranh giới các loại rừng: 204,61 ha.

+ Hỗ trợ cây con trồng cây phân tán: 5.263.850.000 đồng

\* Về xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Đường lâm sinh kết hợp nội vùng dự án: 77 km.

- Xây mới và sửa chữa Trạm bảo vệ rừng: 14 trạm.

- Chòi canh lửa: 13 cái.

- Bảng thông tin tuyên truyền: 38 cái.

- Vườn ươm: 2 vườn.

- Dụng cụ PCCCR: 2.714.027.816 đồng.

- Giếng nước: 06 cái.

- Mua ghe máy: 05 cái.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án

a) Tổng vốn đầu tư của dự án giai đoạn 2011-2020:

Đơn vị tính: đồng

Hạng mục	Tổng vốn và nguồn vốn dự án 2011-2020 được phê duyệt điều chỉnh lần 1 (Tổng 08 Quyết định số 77, 78, 79, 80, 81, 82, 84, 1819)	Tổng vốn và nguồn vốn đã thực hiện giai đoạn 2011-2019	Tổng vốn và nguồn vốn giai đoạn 2011-2020 được điều chỉnh tại Quyết định này	Tăng / giảm (+/-)
<b>I. Phân theo hạng mục</b>	<b>376.556.031.217</b>	<b>100.170.088.213</b>	<b>376.556.031.217</b>	<b>0</b>
1. Lâm sinh	322.749.774.060	88.670.346.651	322.749.774.060	0
2. Cơ sở hạ tầng	26.476.887.817	7.393.095.061	26.476.887.817	0
3. Chi phí khác	4.645.625.379	4.106.646.500	4.645.625.379	0
4. Chi phí dự phòng chi	22.683.743.961	0	22.683.743.961	0
<b>II. Nguồn vốn</b>	<b>376.556.031.217</b>	<b>100.170.088.213</b>	<b>376.556.031.217</b>	<b>0</b>
1. Chương trình BV và PTR	228.402.317.706	76.966.884.657	228.402.317.706	0
2. Theo Nghị quyết 30a/CP	148.153.713.510	23.203.203.556	148.153.713.510	0

b) Tổng vốn đầu tư của dự án giai đoạn 2015-2020

b1) Phân theo hạng mục đầu tư:

Tổng vốn đầu tư: 313.291.640.887 đồng, trong đó:

- Lâm sinh: 266.325.742.949 đồng.
- Cơ sở hạ tầng: 23.629.027.816 đồng
- Dự phòng chi: 22.683.745.095 đồng.
- Chi phí khác: 653.125.026 đồng.

b2) Phân theo nguồn vốn đầu tư:

Ngân sách nhà nước cấp: 313.291.640.887 đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước cấp theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng: 187.661.267.870 đồng.
- Vốn ngân sách Nhà nước cấp theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ: 125.630.373.017 đồng.

7. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

8. Thời gian thực hiện: 2011-2020.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này,

1. Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các thủ tục có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể các hạng mục, báo cáo UBND tỉnh, các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, UBND các huyện liên quan để theo dõi.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch hàng năm được giao đảm bảo yêu cầu và theo đúng các quy định Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng; thanh quyết toán kinh phí được giao theo đúng quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh Quảng Ngãi bố trí nguồn vốn cho Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng theo kế hoạch, để đảm bảo năm 2020 độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt được chỉ tiêu đề ra.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và:

1. Thay thế các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 77/QĐ-UBND ngày 22/01/2015, số 78/QĐ-UBND ngày 22/01/2015, số 79/QĐ-UBND ngày 22/01/2015, số 80/QĐ-UBND ngày 22/01/2015, số 81/QĐ-UBND ngày 22/01/2015, số 82/QĐ-UBND ngày 22/01/2015, số 84/QĐ-UBND ngày 22/01/2015.

2. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh: Chủ đầu tư là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi thành Chủ đầu tư là Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi. Các nội dung khác tại Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây và Trà Bồng; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh; Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NN), KT, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTNph43.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tăng Bình**

BIỂU SỐ 04/KHỐI LƯỢNG DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011-2020  
*(Kèm theo Quyết định số 4089/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*



Nội dung	Đvt	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ khu Đông huyện Ba Tơ		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Sơn Tây		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Trà Bồng		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Trà Bồng		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Trà		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Minh Long		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Ba Tơ		Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		Tổng cộng hợp nhất 07 dự án và Văn phòng Ban chỉ đạo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 điều chỉnh	Tăng/giảm (+/-)		
		Quyết định số	Khối lượng thực hiện	Quyết định số	Khối lượng thực hiện	Quyết định số	Khối lượng thực hiện	Quyết định số	Khối lượng thực hiện	Quyết định số	Khối lượng thực hiện	Quyết định số	Khối lượng thực hiện	Quyết định số	Khối lượng thực hiện	Quyết định số	Khối lượng thực hiện	Cộng 08 dự án (theo Quyết định phê duyệt)							
A. Lâm sinh																									
I. Bảo vệ rừng	ha	9.653.330	1.506.800	6.582	5.851.000	8.446.59	11.361.18	7.705.319	10.742.000	7.999.476	9.917.15	28.606.96	24.458.10	13.244	9.922.50			82.237.674	82.237.674						
II. Phát triển rừng																									
1. Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	218.250	0.000	145	0.000	0	0.000	252.312	0.000	0	0.000	0	0.000	570	0.000			1.185.562	1.185.562						
2. Trồng mới và chăm sóc rừng																									
a. Trồng mới	ha	426.550	106.490	253	4.30	972.220	479.59	946.406	11.01	78.498	27.91	1.211.006	279.73	458	242.17			4.345.680	4.345.680						
- Trồng mới rừng tập trung			99.000		0.000				479.59		27.91				223.20			0.000	0.000						
- Trồng mới đường băng xanh cần lửa kết hợp phân định ranh giới giữa các loại rừng			7.490		4.30		0.000		11.01		0.000			12.43	18.97			83.190	83.190						

b. Chăm sóc và bảo vệ rừng 3 năm	580.750	283.460	431	178	1.286.500	1.068	724.589	367	236.798	214	1.913.257	1.448	601	547	83.19	58.27	5.773.894	5.773.894	0
- Chăm sóc rừng trồng tập trung		283.460		178		1.068		367		214		1.448		547			5.568.784		
- Chăm sóc đường băng xanh cần lửa kết hợp phân định ranh giới các loại rừng															83.19	58.27	83.190	205.110	
3. Hỗ trợ trồng cây phân tán	306.129.000	119.997.000	238.899.096	121.175.096	3.074.944.250	1.394.344.250	1.650.088.050	1.210.087.050	450.000.000	119.996.800	2.911.300.000	1.311.300.000	310.000.000	0			8.941.360.396	8.941.360.396	0
4. Hỗ trợ rừng sản xuất	0	0.000	150	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		150	150	150	0
<b>B. Cơ sở hạ tầng</b>																			
- Đường nội vùng Dự án	21	111	12	0	20	8	10	0	3	0	25	14	12	3			103	103	0
- Xây mới và sửa chữa trạm BVR	1	1	2	2	2	1	1	0	1	1	5	2	3	4			15	15	0
- Chòi canh lửa	1	0	1	0	1	0	0	0	3	0	6	0	1	0			13	13	0
- Bảng thông tin tuyên truyền	5	0	5	0	5	4	0	0	5	2	20	4	5	2			45	35	-10
- Vườn ươm	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0			2	2	0
- Dụng cụ PCCCR	268.427.000	0	212.842.000	0	280.854.816	0	290.000.000	0	280.000.000	0	1.100.000.000	0	281.904.000	0			2.714.027.816	2.714.027.816	0
- Giếng nước	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0			0	0	7
- Bảng xanh cần lửa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
- Ghế máy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	5
- Biên báo bảo vệ rừng, PCCCR																400		400	400

Ghi chú

Số liệu khối lượng thực hiện tại đồng I Bảo vệ rừng:

Giai đoạn 2011-2014 là số liệu tổng hợp theo các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi số 77, 78, 79, 80, 81, 82, 84/QĐ-UBND ngày 22/01/2015

Giai đoạn 2015-2019 là số liệu của năm quản lý bảo vệ diện tích lớn nhất trong giai đoạn 2015-2019





BIỂU SỐ 03: BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN TƯ DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2011-2020 ĐIỀU CHỈNH, HỢP NHẤT



Hạng mục	Đơn vị tỉnh	Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt điều chỉnh lần 1										Tăng/giảm (+/-)
		Quyết định số 77/QĐ-UBND	Quyết định số 78/QĐ-UBND	Quyết định số 79/QĐ-UBND	Quyết định số 80/QĐ-UBND	Quyết định số 81/QĐ-UBND	Quyết định số 82/QĐ-UBND	Quyết định số 84/QĐ-UBND	Quyết định số 1819/QĐ-UBND	Tổng công 07 dự án và Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	Tổng mức đầu tư dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 điều chỉnh, hợp nhất	
<b>I. Phần theo hạng mục</b>	đồng	36,462,094,071	30,709,454,051	53,224,341,353	44,408,320,797	25,438,331,181	126,403,096,101	47,291,239,663	12,619,154,000	376,556,031,217	376,556,031,217	0
1. Lâm sinh	đồng	30,399,057,200	24,227,198,894	45,063,645,973	38,450,942,629	21,498,550,404	108,576,999,827	41,914,225,132	12,619,154,000	322,749,774,060	322,749,774,060	0
2. Cơ sở hạ tầng	đồng	3,869,427,000	3,267,842,000	4,662,854,816	2,390,000,000	1,695,000,000	7,254,860,000	3,336,904,000		26,476,887,817	26,476,887,817	0
3. Chi phí khác	đồng	320,009,623	1,675,251,572	697,161,478	498,277,325	235,322,737	1,127,402,290	92,200,353		4,645,625,379	4,645,625,379	0
4. Chi phí dự phòng chi	đồng	1,873,600,248	1,539,161,585	2,800,679,085	3,069,100,842	2,009,458,040	9,443,833,983	1,947,910,177		22,683,743,961	22,683,743,961	0
<b>II. Nguồn vốn</b>	đồng	36,462,094,071	30,709,454,051	53,224,341,353	44,408,320,797	25,438,331,181	126,403,096,101	47,291,239,663	12,619,154,000	376,556,031,217	376,556,031,217	0
1. Chương trình BV và PTR	đồng	24,196,133,351	19,560,366,211	38,830,516,179	30,974,561,006	13,338,927,467	63,758,331,189	25,124,328,303	12,619,154,000	228,402,317,706	228,402,317,706	0
2. Theo Nghị quyết 30a/CP	đồng	12,265,960,720	11,149,087,840	14,393,825,174	13,433,759,790	12,099,403,714	62,644,764,912	22,166,911,360		148,153,713,510	148,153,713,510	0

**BIỂU SỐ 04: BẢNG TÓNG HỢP NGUỒN VỐN ĐÃ THỰC HIỆN DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ TỈNH QUẢNG NGÃI ĐÃ BỎ TRÍ GIAI ĐOẠN 2011-2014**  
(Kể từ theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Hạng mục	Đơn vị tính	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ khu Đông huyện Ba Tơ	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Sơn Tây	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Trà Bồng	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Trà	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Minh Long	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ	Tổng vốn và nguồn vốn đã thực hiện giai đoạn 2011-2014 điều chỉnh, hợp nhất
		Quyết định số 77/QĐ-UBND	Quyết định số 78/QĐ-UBND	Quyết định số 79/QĐ-UBND	Quyết định số 80/QĐ-UBND	Quyết định số 81/QĐ-UBND	Quyết định số 82/QĐ-UBND	Quyết định số 84/QĐ-UBND	
<b>I. Phân theo hạng mục</b>	đồng	<b>3,513,521,000</b>	<b>5,440,837,200</b>	<b>12,048,372,050</b>	<b>10,575,934,206</b>	<b>3,286,970,000</b>	<b>22,298,520,000</b>	<b>6,100,236,000</b>	<b>63,264,390,456</b>
1. Lâm sinh	đồng	2,520,521,000	3,821,337,200	10,864,372,050	10,149,934,206	3,098,970,000	19,968,660,000	6,000,236,000	56,424,030,456
2. Cơ sở hạ tầng	đồng	746,000,000	0	577,000,000	0	0	1,424,860,000	100,000,000	2,847,860,000
3. Chi phí khác	đồng	247,000,000	1,619,500,000	607,000,000	426,000,000	188,000,000	905,000,000	0	3,992,500,000
4. Chi phí dự phòng chi	đồng	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II. Nguồn vốn</b>	đồng	<b>3,513,521,000</b>	<b>5,440,837,200</b>	<b>12,048,372,050</b>	<b>10,575,934,206</b>	<b>3,286,970,000</b>	<b>22,298,520,000</b>	<b>6,100,236,000</b>	<b>63,264,390,456</b>
1. Chương trình BV và PTR	đồng	3,513,521,000	2,573,837,200	7,957,090,250	6,224,102,450	2,235,300,000	13,952,220,000	3,605,116,000	40,061,186,900
2. Theo Nghị quyết 30a/CP	đồng	0	2,867,000,000	4,091,281,800	4,351,831,756	1,051,670,000	8,346,300,000	2,495,120,000	23,203,203,556

BIỂU SỐ 05: BẢNG TÓNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG PHÒNG HỘ TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Kèm theo Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2015-2020 đã được phê duyệt										Tăng/giảm (+/-)
		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ khu Đông huyện Ba Tơ	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Sơn Tây	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Trà Bồng	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Trà	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Minh Long	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ khu Tây huyện Ba Tơ	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	Tổng cộng 07 dự án và Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2015-2020 điều chỉnh, hợp nhất	
<b>I. Phân theo hạng mục</b>	đồng	<b>32,948,573,071</b>	<b>25,268,616,851</b>	<b>41,175,969,303</b>	<b>33,832,387,000</b>	<b>22,151,361,000</b>	<b>104,104,576,000</b>	<b>41,191,003,662</b>	<b>12,619,154,000</b>	<b>313,291,640,887</b>	<b>313,291,640,887</b>	<b>0</b>
1. Lâm sinh	đồng	27,878,536,200	20,405,861,694	34,199,273,923	28,301,008,000	18,399,580,000	88,608,340,000	35,913,989,132	12,619,154,000	253,706,588,949	266,325,742,949	
2. Cơ sở hạ tầng	đồng	3,123,427,000	3,267,842,000	4,085,854,816	2,390,000,000	1,695,000,000	5,830,000,000	3,236,904,000		23,629,027,816	23,629,027,816	0
3. Chi phí khác	đồng	73,009,623	55,751,572	90,161,478	72,277,000	47,323,000	222,402,000	92,200,353		653,125,026	653,125,026	0
4. Chi phí dự phòng chi	đồng	1,873,600,248	1,539,161,585	2,800,679,085	3,069,102,000	2,009,458,000	9,443,834,000	1,947,910,177		22,683,745,095	22,683,745,095	0
<b>II. Nguồn vốn</b>	đồng	<b>32,948,573,070</b>	<b>25,268,616,851</b>	<b>41,175,969,303</b>	<b>33,832,387,000</b>	<b>22,151,361,000</b>	<b>104,104,576,000</b>	<b>41,191,003,663</b>	<b>12,619,154,000</b>	<b>313,291,640,887</b>	<b>313,291,640,887</b>	<b>0</b>
1. Chương trình BV và PTR	đồng	20,653,726,013	16,967,024,694	30,873,425,929	24,750,459,000	11,103,627,000	49,220,966,000	21,472,885,234	12,619,154,000	187,661,267,870	187,661,267,870	0
2. Theo Nghị quyết 30a/CP	đồng	12,294,847,057	8,301,592,157	10,302,543,374	9,081,928,000	11,047,734,000	54,883,610,000	19,718,118,429	0	125,630,373,017	125,630,373,017	0